

KỸ NĂNG XÃ HỘI CỦA TRẺ VỊ THÀNH NIÊN NÔNG THÔN

TS. Nguyễn Văn Lược

Trương Quang Lâm

Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

TÓM TẮT

Bài báo phản ánh kết quả khảo sát 419 trẻ vị thành niên, độ tuổi trung bình là 15,18; trẻ nam chiếm 50,8% và 49,2% trẻ nữ; ở 2 vùng nông thôn của tỉnh Phú Thọ và Bắc Ninh. Công cụ được sử dụng trong nghiên cứu này là thang đo Đánh giá hệ thống cải thiện Kỹ năng xã hội (Social Skills Improvement System - SSIS) của Frank M. Gresham và Stephen N. Elliott (2008). Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm trẻ vị thành niên trong mẫu nghiên cứu này báo cáo về kỹ năng xã hội có điểm trung bình 81,02 ($ĐLC = 13,66$); Có sự khác biệt về mức độ biểu hiện kỹ năng xã hội giữa nhóm trẻ đang học THCS và nhóm trẻ đang học THPT; giữa các nhóm trẻ đánh giá thấp và cao về sự hài lòng trong học tập, cuộc sống; các kỹ năng thành phần và tổng kỹ năng có mối tương quan thuận với nhau.

Từ khóa: Kỹ năng; Kỹ năng xã hội; Trẻ vị thành niên.

Ngày nhận bài: 1/9/2017; Ngày duyệt đăng bài: 25/9/2017.

ABSTRACT

This article presents results of a survey on 419 adolescents including 50.8% male and 49.2% female, aged from 15 to 18 in 2 rural areas of Phu Tho and Bac Ninh provinces. Social Skills Improvement System (SSIS) developed by Frank M. Gresham and Stephen N. Elliott (2008) was used for this study. The study showed that the mean social skills score of the surveyed adolescents was 81.02 ($SD = 13.66$). There was a difference in the level of social skills expression between junior and senior high school students; between student groups who had high and low satisfaction in learning and life. This study also found a significant correlation between component social skills and general social skills among the rural adolescents.

Keywords: Skills, Social skills; Adolescents.

Đặt vấn đề

Ngày nay, xã hội không chỉ đề cao học vấn, kiến thức, chỉ số thông minh mà còn đề cao kỹ năng xã hội, kỹ năng sống và khả năng học hỏi suốt đời

ở các cá nhân. Bàn về vấn đề giáo dục ở thế kỷ XXI, UNESCO (1997) đã xác định bốn trụ cột quan trọng của giáo dục là học để biết, học để làm, học để cùng chung sống và học để làm người. Vì vậy, để đáp ứng được điều này, đòi hỏi mỗi người phải có kỹ năng xã hội để thích ứng với môi trường hội nhập và phát triển, nhất là trong bối cảnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam.

Trong những năm qua, nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng xã hội đối với lứa tuổi học sinh, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003, 2004, 2014) đã đưa việc giáo dục và nâng cao các kỹ năng này vào chương trình học của tất cả các cấp. Thông qua đó, học sinh được thực hành những kỹ năng xã hội cần thiết, biết cách giúp đỡ, chia sẻ với mọi người, tự tin vào bản thân, tôn trọng người khác, kiềm chế hành vi trong các tình huống xung đột, kiềm chế cảm xúc hay biết cách làm chủ cảm xúc của mình để không bị ngoại cảnh chi phối. Ở các địa bàn thành phố, thị xã có thể thấy, giáo dục kỹ năng xã hội được triển khai mạnh mẽ, là một nội dung quan trọng giúp học sinh phát triển toàn diện cả về mặt kiến thức và kỹ năng. Tuy nhiên, việc giáo dục, phổ biến và phát triển các kỹ năng xã hội còn chưa được triển khai bài bản đối với học sinh các vùng nông thôn, miền núi do những hạn chế về địa lý, điều kiện kinh tế vùng miền (Ngô Giang Nam, 2013; Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014).

Trẻ vị thành niên là lứa tuổi từ 11, 12 tuổi đến 16, 17 tuổi. Đây là một lứa tuổi đặc biệt, là giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn với “nhiều diễn biến mang tính khủng hoảng” (Trương Thị Khánh Hà, 2013). Ở lứa tuổi này, các em phải đối mặt với hàng loạt các vấn đề: tình bạn, tình yêu, hướng nghiệp, áp lực thi cử, kỳ vọng của gia đình, định hướng tương lai... Kéo theo đó có không ít các vấn đề nguy cơ khác gây nên bất ổn tâm sinh lý, khó khăn học đường nếu các em không có kỹ năng để ứng phó và bảo vệ mình.

Kỹ năng xã hội

Bàn về khái niệm “kỹ năng xã hội”, từ cuối thế kỷ XX, đã có nhiều nghiên cứu dưới góc độ Tâm lý học do ý nghĩa của nó đối với cuộc sống của cá nhân và xã hội. Theo Jessica Mastly và Yoni Schwab (1996), kỹ năng xã hội đề cập đến việc chúng ta tương tác với người khác như thế nào. Việc điều khiển sự tương tác xã hội là một trong những nhiệm vụ khó khăn, phức tạp của cá nhân. Theo đó, cá nhân có kỹ năng xã hội tốt bao giờ cũng bao gồm trong đó sự hợp tác, sự thỏa hiệp và sự tôn trọng không gian riêng của người khác (dẫn theo Nguyễn Thanh Bình, 2014, tr. 13 - 14). Riggio cho rằng, kỹ năng xã hội là một thành phần quan trọng cho các mối quan hệ giữa các cá nhân thành công. Chúng được thể hiện bằng cảm xúc của con người cũng như hành vi ứng xử của họ và được phân chia thành các nội dung như: việc diễn đạt cảm xúc, sự

nhạy cảm về cảm xúc, kiểm soát cảm xúc, sự nhạy cảm xã hội, cũng như chủ động và kiểm soát xã hội (Riggio, 1986). Đồng quan điểm này, Goleman cho rằng, kỹ năng xã hội được hiểu là năng lực xã hội của cá nhân, nó biểu hiện ở những người biết kiểm soát chặt chẽ những biểu hiện cảm xúc của bản thân, nhạy cảm với phản ứng của người khác và điều tiết chính xác ứng xử xã hội ở bản thân nhằm đạt tới hiệu quả mong muốn (Goleman, 2007).

Theo tác giả Frank M. Gresham và cộng sự, kỹ năng xã hội là những hành vi cụ thể được bộc lộ trong các tình huống, được đánh giá bởi những người khác rằng những hành vi này là đủ năng lực hay không đủ năng lực trong việc hoàn thành các nhiệm vụ xã hội cụ thể. Kỹ năng xã hội là hành vi được học tập, được quan sát và được củng cố mạnh mẽ bởi bối cảnh xã hội cụ thể. Theo đó, Frank M. Gresham và Stephen N. Elliott cho rằng, kỹ năng xã hội gồm có 7 nhóm kỹ năng thành phần, cụ thể như sau (Gresham và Elliott, 2008; Frank M. Gresham, Stephen N. Elliott và Ryan J. Kettler, 2010):

- Nhóm kỹ năng *giao tiếp* (Communication): là khả năng sử dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ như giao tiếp mắt, trò chuyện... (dẫn theo Brian P. Schneider, 2012);

- Nhóm kỹ năng *hợp tác* (Cooperation): là những hành vi giúp đỡ người khác, chia sẻ tài liệu, tuân thủ các cam kết hoặc cùng chung sức hoàn thành một công việc, cùng phối hợp hành động trong một lĩnh vực nào đó nhằm một mục đích chung (dẫn theo Gresham và Elliott, 2008);

- Nhóm kỹ năng *quyết đoán* (Assertion): Đó là những hành vi chủ động đề nghị người khác cung cấp thông tin, tự giới thiệu về mình, kiên định khi bị người khác gây sức ép, bảo vệ chủ kiến, quan điểm của mình một cách tích cực (dẫn theo Nguyễn Công Khanh, 2005);

- Nhóm kỹ năng *trách nhiệm* (Responsibility): Kỹ năng này liên quan đến cách cư xử của trẻ về tài sản, thái độ với công việc và giao tiếp với người lớn tuổi (dẫn theo Brian P. Schneider, 2012);

- Nhóm kỹ năng *đồng cảm* (Empathy): sự quan tâm, trân trọng tình cảm, ý kiến của người khác, mong muốn được chia sẻ với họ, đồng thời thấu hiểu những khó khăn riêng và biết cách chia sẻ tâm tư, tình cảm với người khác (dẫn theo Nguyễn Công Khanh, 2005);

- Nhóm kỹ năng *cam kết/hứa hẹn* (Engagement): Kỹ năng này liên quan đến mối liên hệ với các bạn đồng lứa và sự tự quản lý của học sinh (dẫn theo Brian P. Schneider, 2012);

- Nhóm kỹ năng *tự kiểm soát/điều khiển* (Self-control): Đó là những hành vi biết kiềm chế bản thân trong các tình huống xung đột, biết cách kiểm

soát cảm xúc của mình và tự làm chủ tình cảm đó, không để những nhu cầu, mong muốn của bản thân, hoàn cảnh hoặc người khác chi phối (dẫn theo Nguyễn Công Khanh, 2005).

Ở Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về kỹ năng xã hội của trẻ vị thành niên như nghiên cứu của tác giả Nguyễn Công Khanh (2005) sử dụng thang đo SSRS của M. Gresham và N. Elliott năm 1990 trên nhóm mẫu nghiên cứu gồm 3.607 trẻ ở 6 tỉnh/thành phố là Hòa Bình, Hà Nội, Đà Nẵng, Đắk Lắk, thành phố Hồ Chí Minh; hay nghiên cứu của tác giả Huyền Nhung (2015) về kỹ năng xã hội của học sinh THPT dân lập ở thành phố Hà Nội, hay tác giả Đặng Hoàng Minh và Quỳnh Trang (2016) nghiên cứu tác động của chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần nổi kết đến việc cải thiện kỹ năng xã hội ở học sinh tiểu học (sử dụng thang đo Kỹ năng xã hội SSRS - SCR) v.v... Tuy nhiên, có thể nhận thấy các nghiên cứu về kỹ năng xã hội được tiến hành trên bình diện cả nước, tập trung vào nhóm trẻ ở thành phố mà chưa có những nghiên cứu riêng biệt về nhóm trẻ vị thành niên ở nông thôn. Hơn nữa, qua việc điểm luận tài liệu, chúng tôi nhận thấy, việc sử dụng thang đo SSiS của M. Gresham và N. Elliott, bản sửa đổi năm 2008 còn chưa được nghiên cứu trên nhóm trẻ vị thành niên ở Việt Nam.

Mục đích của nghiên cứu này nhằm trả lời câu hỏi mức độ biểu hiện các kỹ năng xã hội của trẻ vị thành niên ở nông thôn như thế nào? Liệu có sự khác biệt giữa các nhóm trẻ về kỹ năng xã hội theo các tiêu chí khác nhau? Và có mối liên hệ nào giữa các kỹ năng xã hội thành phần của trẻ vị thành niên ở nông thôn?

Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 419 trẻ vị thành niên ở 2 tỉnh Bắc Ninh và Phú Thọ; độ tuổi trung bình là 15,18 ($ĐLC = 1,64$); có 213 trẻ nam (50,8%) và 206 trẻ nữ (49,2%); 174 trẻ đang học trung học phổ thông (41,5%), 245 trẻ đang học trung học cơ sở (58,5%). Tất cả các trẻ trong diện khảo sát đều đang học từ lớp 7 tới lớp 12.

Thang đo Đánh giá hệ thống cải thiện Kỹ năng xã hội (SSiS) do M. Gresham và N. Elliot thiết kế và sửa đổi năm 2008 được sử dụng trong nghiên cứu này. Thang đo SSiS (phiên bản trẻ tự báo cáo) được dịch sang tiếng Việt bởi một nhóm cán bộ Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Thang đo SSiS dành cho trẻ gồm có 75 mệnh đề (item), đánh giá về hai nội dung là các kỹ năng xã hội (46 item) và các vấn đề hành vi (29 item). Kỹ năng xã hội theo thang SSiS được đánh giá gồm 2 mặt: *hành vi* - mức độ biểu hiện kỹ năng và *thái độ* - đánh giá của trẻ về sự quan trọng của kỹ năng đối với cá nhân. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này,

chúng tôi chỉ sử dụng 46 item để đánh giá mức độ biểu hiện kỹ năng xã hội của trẻ. Tiểu thang đo Kỹ năng xã hội bao gồm 7 nhóm kỹ năng: giao tiếp, hợp tác, quyết đoán, trách nhiệm, đồng cảm, cam kết và tự kiểm soát. Thang đo, tiểu thang đo Kỹ năng xã hội đều có độ tin cậy ($\alpha > 0,60$), hệ số bất đối xứng ($-1 < \text{Skewness} < 1$, $-2 < \text{Kurtosis} < 2$) đảm bảo các chỉ số thống kê, cụ thể như sau:

Bảng 1: Hệ số tin cậy, bất đối xứng của thang đo Kỹ năng xã hội

Các kỹ năng	Số item	Alpha của Cronbach	Skewness	Kurtosis
1. Giao tiếp	6	0,713	-0,373	-0,457
2. Hợp tác	7	0,681	-0,422	-0,271
3. Quyết đoán	7	0,669	-0,234	-0,274
4. Trách nhiệm	7	0,688	-0,354	-0,167
5. Đồng cảm	6	0,697	-0,252	-0,340
6. Cam kết	7	0,684	-0,277	-0,213
7. Tự kiểm soát	6	0,696	-0,149	-0,164
Kỹ năng xã hội	46	0,912	-0,044	-0,166

Câu trả lời của trẻ cho mỗi mệnh đề được cho điểm từ 0 - 3 điểm, tương ứng với đánh giá của trẻ về mức độ biểu hiện kỹ năng hiện có ở trẻ, theo đó: Không đúng = 0 điểm; Đúng một chút = 1 điểm; Đúng = 2 điểm; Rất đúng = 3 điểm. Điểm trung bình của thang đo, các tiểu thang đo được tính dựa trên điểm trung bình tổng của các item tạo thành thang đo, tiểu thang đo. Điểm trung bình càng cao phản ánh các kỹ năng xã hội càng thể hiện rõ ở trẻ vị thành niên.

Kết quả nghiên cứu

Câu hỏi đầu tiên mà ta cần trả lời là kỹ năng xã hội của trẻ ở nông thôn trong nghiên cứu này như thế nào? Kết quả thu được ở bảng số liệu 2.

Số liệu ở bảng 2 cho thấy, điểm trung bình chung kỹ năng xã hội của trẻ vị thành niên trong nghiên cứu này là 81,02 (ĐLC = 13,66), có 65,2% số trẻ có điểm ở mức trung bình, tỷ lệ trẻ có điểm ở mức trên trung bình và dưới trung bình bằng nhau, đều là 17,4%.

Khi xem xét từng kỹ năng thành phần, chúng tôi nhận thấy, số lượng trẻ báo cáo điểm số về kỹ năng “hợp tác” có tỷ lệ phần trăm dưới mức ± 1 ĐLC cao nhất (20%); kỹ năng “đồng cảm” có tỷ lệ phần trăm trên mức ĐTB ± 1

ĐLC cao nhất (21,8%). Như vậy có thể thấy, dường như trẻ vị thành niên trong nghiên cứu này biểu hiện kỹ năng “đồng cảm” tốt nhất và kỹ năng “hợp tác” là thấp nhất.

Bảng 2: Kỹ năng xã hội của trẻ vị thành niên ở nông thôn

Các kỹ năng	Điểm thấp nhất - Điểm cao nhất	ĐTB (ĐLC)	Tỷ lệ %		
			< ĐTB - ĐLC	ĐTB ± ĐLC	> ĐTB + ĐLC
1. Giao tiếp	0 - 18	13,46 (2,63)	13,9	73,3	12,8
2. Hợp tác	0 - 21	15,17 (3,04)	20,2	66,9	12,9
3. Quyết đoán	0 - 21	12,99 (3,40)	16,3	67,5	16,3
4. Trách nhiệm	0 - 21	15,44 (3,18)	17,5	64,0	18,5
5. Đồng cảm	0 - 18	13,29 (2,55)	14,2	64,0	21,8
6. Cam kết	0 - 21	14,74 (3,34)	17,5	68,9	13,5
7. Tự kiểm soát	0 - 18	11,00 (3,18)	14,9	70,5	14,6
Kỹ năng xã hội	0 - 138	81,02 (13,66)	17,4	65,2	17,4

Phần tiếp theo, chúng tôi xem xét sự biểu hiện kỹ năng xã hội ở các nhóm trẻ khác nhau, kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 3, 4 và 5.

Bảng 3: So sánh kỹ năng xã hội ở nhóm trẻ học THCS và THPT

Các kỹ năng	Học sinh THCS	Học sinh THPT	Mức ý nghĩa
	ĐTB (ĐLC)		
1. Giao tiếp	14,14 (2,47)	12,56 (4,47)	t (395) = -6,101; p = 0,00
2. Hợp tác	16,81 (2,08)	13,07 (2,45)	t (394) = -15,286; p = 0,00
3. Quyết đoán	14,01 (3,38)	11,66 (2,95)	t (398) = -7,256; p = 0,00
4. Trách nhiệm	16,73 (2,84)	13,75 (2,79)	t (398) = -10,481; p = 0,00
5. Đồng cảm	14,00 (2,54)	12,32 (2,24)	t (398) = -6,858; p = 0,00
6. Cam kết	16,08 (2,90)	12,96 (3,05)	t (397) = -10,408; p = 0,00
7. Tự kiểm soát	11,80 (3,21)	9,95 (2,81)	t (410) = -6,025; p = 0,00
Kỹ năng xã hội	88,42 (11,93)	73,32 (10,75)	t (337) = -12,188; p = 0,00

Số liệu ở bảng 3 cho thấy, trái với suy nghĩ của chúng ta, kỹ năng xã hội không tăng tiến theo tuổi của trẻ. Cả 7 nhóm kỹ năng thành phần và kỹ năng xã hội nói chung, trẻ đang học THCS báo cáo điểm số cao hơn so với trẻ đang học THPT và tất cả đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Công Khanh, không phải học sinh càng học lên lớp trên thì kỹ năng xã hội tốt hơn, “*sự phát triển kỹ năng ít chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố lứa tuổi, vùng miền*” (Nguyễn Công Khanh, 2005, tr. 47).

Bảng 4: So sánh kỹ năng xã hội của trẻ theo tiêu chí sự hài lòng với cuộc sống

Các kỹ năng	Mức độ hài lòng của trẻ với cuộc sống của trẻ* ĐTB (ĐLC)		Mức ý nghĩa
	Mức thấp	Mức cao	
1. Giao tiếp	12,90 (2,54)	14,25 (2,58)	$t(393) = -5,161; p = 0,00$
2. Hợp tác	14,09 (2,99)	16,60 (2,49)	$t(393) = -8,824; p = 0,00$
3. Quyết đoán	12,19 (3,33)	14,08 (3,21)	$t(396) = -5,659; p = 0,00$
4. Trách nhiệm	14,53 (3,02)	16,66 (3,00)	$t(396) = -6,962; p = 0,00$
5. Đồng cảm	12,73 (2,50)	14,01 (2,45)	$t(396) = -5,081; p = 0,00$
6. Cam kết	13,83 (3,33)	15,91 (2,96)	$t(395) = -6,454; p = 0,00$
7. Tự kiểm soát	10,44 (3,10)	11,79 (3,13)	$t(399) = -4,297; p = 0,01$
Kỹ năng xã hội	76,71 (12,79)	87,85 (12,22)	$t(335) = -7,926; p = 0,00$

Ghi chú: *: Thang điểm 1 - 5, trẻ có điểm số 1 - 3 được quy vào nhóm có mức độ hài lòng thấp; 4 - 5 được quy vào nhóm có mức độ hài lòng cao.

Kết quả bảng 4 cho thấy, có sự khác biệt về mức độ biểu hiện kỹ năng xã hội giữa 2 nhóm trẻ. Nhóm trẻ đánh giá sự hài lòng với cuộc sống ở mức cao báo cáo điểm số về mức độ biểu hiện kỹ năng xã hội cao hơn so với nhóm trẻ đánh giá thấp về sự hài lòng với cuộc sống. Sự khác biệt được ghi nhận ở kỹ năng xã hội và 7 nhóm kỹ năng xã hội thành phần, trong đó, đáng chú ý nhất là sự khác biệt ở kỹ năng giao tiếp (cao hơn 2,5 ĐTB), trách nhiệm (cao hơn 2,13 ĐTB), cam kết (cao hơn 2,08 ĐTB). Mỗi tương quan giữa sự hài lòng với cuộc sống và kỹ năng xã hội nói chung của trẻ vị thành niên trong nghiên cứu này là 0,373 ($p = 0,01$).

Bảng 5: So sánh kỹ năng xã hội ở nhóm trẻ theo tiêu chí sự hài lòng với học tập

Các kỹ năng	Mức độ hài lòng của trẻ với việc học tập* ĐTB (ĐLC)		Mức ý nghĩa
	Mức thấp	Mức cao	
1. Giao tiếp	13,20 (2,57)	14,17 (2,70)	t (395) = -3,245; p = 0,00
2. Hợp tác	14,50 (2,99)	17,20 (2,19)	t (394) = -8,231; p = 0,00
3. Quyết đoán	12,60 (3,37)	14,09 (3,26)	t (398) = -3,911; p = 0,00
4. Trách nhiệm	14,88 (3,10)	17,05 (2,85)	t (398) = -6,218; p = 0,00
5. Đồng cảm	12,92 (2,53)	14,30 (2,34)	t (398) = -4,881; p = 0,00
6. Cam kết	14,26 (3,33)	16,19 (2,92)	t (397) = -5,136; p = 0,00
7. Tự kiểm soát	10,75 (3,12)	11,80 (3,22)	t (401) = -2,901; p = 0,01
Kỹ năng xã hội	78,26 (13,02)	89,70 (11,92)	t (337) = -7,067; p = 0,00

Ghi chú: *: Thang điểm 1 - 5, trẻ có điểm số 1 - 3 được quy vào nhóm có mức độ hài lòng thấp; 4 - 5 được quy vào nhóm có mức độ hài lòng cao.

Bảng số liệu 5 cũng cho kết quả tương tự như bảng 4, nhóm trẻ đánh giá sự hài lòng với việc học tập của bản thân ở mức cao cũng báo cáo điểm số về mức độ biểu hiện kỹ năng xã hội cao hơn so với nhóm trẻ đánh giá sự hài lòng ở mức thấp. Sự khác biệt cũng được ghi nhận ở kỹ năng xã hội và 7 nhóm kỹ năng xã hội thành phần, trong đó, đặc biệt là kỹ năng thành phần thể hiện sự trách nhiệm (cao hơn 2,17 ĐTB). Mỗi tương quan giữa sự hài lòng với việc học tập và kỹ năng xã hội nói chung của trẻ vị thành niên trong nghiên cứu này là 0,422 ($p = 0,01$).

Từ các số liệu ở bảng 4, 5 và kết quả phân tích tương quan, cho phép chúng tôi kết luận rằng có mối liên hệ chặt chẽ giữa kỹ năng xã hội và mức độ hài lòng với học tập, cuộc sống của trẻ. Những trẻ có kỹ năng xã hội cao hơn cũng báo cáo điểm số về sự hài lòng với cuộc sống, học tập cao hơn và ngược lại. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu đã chỉ ra, trẻ có kỹ năng xã hội tốt hơn sẽ có điểm số và kết quả học tập tốt hơn (Birch và Ladd, 1997; Diener, Isabella và Behunin, 2008; Webster-Stratton và Reid, 2004; Zsolnai, 2002) (dẫn theo Anikó Zsolnai và László Kasik, 2014).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, không có sự khác biệt giữa các nhóm trẻ khi xét theo tiêu chí địa bàn cư trú và xét theo giới tính của trẻ về kỹ năng

xã hội. Chỉ có một sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê ở một kỹ năng thành phần đó là kỹ năng “giao tiếp”. Cụ thể, nhóm trẻ nữ biểu hiện kỹ năng này cao hơn so với nhóm trẻ nam, ĐTB lần lượt là 13,78 (ĐLC = 2,50) và 13,14 (ĐLC = 2,72) với $t_{(395)} = -2,421$; $p = 0,016$.

Bảng 6: Tương quan giữa các nhóm kỹ năng xã hội của trẻ vị thành niên

Các kỹ năng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Giao tiếp	1	-	-				
2. Hợp tác	0,497**	1				-	
3. Quyết đoán	0,419**	0,560**	1	-	-	-	-
4. Trách nhiệm	0,490**	0,741**	0,560**	1			
5. Đồng cảm	0,474**	0,526**	0,535**	0,571**	1		
6. Cam kết	0,395**	0,461**	0,604**	0,477**	0,475**	1	-
7. Tự kiểm soát	0,299**	0,515**	0,347**	0,560**	0,519**	0,375**	1
Kỹ năng xã hội	0,689**	0,728**	0,772**	0,802**	0,779**	0,770**	0,710**

Ghi chú: **: $p < 0,01$.

Các số liệu ở bảng 6 cho thấy, mối tương quan giữa các kỹ năng thành phần với nhau và giữa các kỹ năng thành phần với kỹ năng xã hội, dao động từ 0,299 tới 0,822. Tất cả các mối tương quan đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$. Kết quả trên cho thấy, khung lý thuyết của Frank M. Gresham và Stephen N. Elliott về kỹ năng xã hội được khẳng định là đúng và được kiểm nghiệm trong mẫu nghiên cứu này.

Bàn luận

Thứ nhất, trẻ vị thành niên nông thôn trong nghiên cứu này có điểm trung bình kỹ năng xã hội là 81,02 (ĐLC = 13,66), trong đó, biểu hiện kỹ năng “hợp tác” của trẻ là thấp nhất và kỹ năng “đồng cảm” là tốt nhất. Theo chúng tôi, một phần lý giải cho điều này là do đặc điểm tâm lý của trẻ vị thành niên nói chung là sự thay đổi vị thế của trẻ trong gia đình và xã hội đã chứa đựng nhiều mâu thuẫn trong sự phát triển (Dương Thị Diệu Hoa, 2012, tr. 169). Với cảm giác mình là người lớn, trẻ muốn giành được quyền tự quyết và độc lập với cha mẹ (Grace J. Craig, Don Baucum, 2004, tr. 562), vì vậy dễ xảy ra mâu thuẫn, xung đột giữa cha mẹ và con trong gia đình. Bên cạnh đó, trong mối quan hệ với bạn bè, nhu

cầu của trẻ là được khẳng định vị thế, muốn được bạn bè coi trọng cũng diễn ra mạnh mẽ nên cũng dễ dẫn đến việc bất đồng, xung đột do khác nhau về quan điểm, tính cách. Ngoài ra, trẻ ở nông thôn ít có cơ hội học tập và trải nghiệm cuộc sống thông qua các môi trường giao tiếp khác nhau... nên kỹ năng hợp tác của trẻ thấp. Ngược lại, kỹ năng “đồng cảm” của các em là tốt nhất là do ảnh hưởng của yếu tố văn hóa, ở nông thôn, người dân thường quan tâm, giúp đỡ nhau trong công việc, thêm vào đó điều kiện sống ở nông thôn còn khó khăn nên mọi người dễ dàng chia sẻ, đồng cảm với người khác.

Thứ hai, nhóm trẻ hài lòng với cuộc sống và học tập ở mức cao có biểu hiện kỹ năng xã hội cao hơn nhóm trẻ hài lòng với cuộc sống và học tập ở mức thấp. Điều này có thể được giải thích bởi việc hài lòng với cuộc sống thể hiện ở việc trẻ sống lạc quan và có năng lực cảm xúc với bản thân (yêu quý bản thân), điều này tạo cho trẻ sự đánh giá tích cực về giá trị bản thân. Trong khi đó, việc đánh giá về giá trị bản thân lại có mối tương quan thuận với năng lực thể hiện cảm xúc phù hợp, năng lực kiểm soát cảm xúc tiêu cực và năng lực cảm xúc trong quan hệ với người khác (Đinh Thị Hồng Vân, Phan Thị Mai Hương, Đỗ Thị Lệ Hằng, 2016, tr. 46 - 47), đây vốn là những yếu tố cốt lõi của kỹ năng xã hội. Do đó, nhóm trẻ hài lòng với cuộc sống ở mức cao thì có kỹ năng xã hội cao hơn so với nhóm trẻ hài lòng với cuộc sống ở mức thấp. Bên cạnh đó, sự hài lòng với việc học tập ở mức cao một mặt khiến trẻ tự tin hơn khi giao tiếp với mọi người, bởi học tập vẫn là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi này nên thành tích học tập coi như tiêu chuẩn để đánh giá; mặt khác, kết quả học tập cũng phản ánh sự lĩnh hội, am hiểu về nhiều lĩnh vực hơn so với lứa tuổi: tự đánh giá của học sinh tăng dần lên theo mức độ tăng của xếp loại học lực (có sự phân hóa học sinh giỏi, kém) (Đỗ Ngọc Khanh, 2005), vì vậy trẻ có kiến thức và sự hiểu biết để áp dụng, thể hiện vào các hoạt động và giao lưu trong các nhóm xã hội. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu đã chỉ ra năng lực học tập của trẻ có mối tương quan thuận với kỹ năng xã hội (Anikó Zsolnai và László Kasik, 2014).

Thứ ba, trái với suy nghĩ của nhiều người, kỹ năng xã hội của trẻ không tăng tiến theo độ tuổi. Các dữ liệu từ nghiên cứu này cho thấy, kỹ năng xã hội của trẻ đang học THPT không cao hơn so với trẻ đang học THCS. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với nghiên cứu về kỹ năng xã hội được tiến hành trước đây bởi Nguyễn Công Khanh (2005). Điều này cho thấy, để phát triển kỹ năng xã hội cho trẻ cần chỉ ra các yếu tố thực sự ảnh hưởng tới sự phát triển kỹ năng xã hội của trẻ.

Hạn chế của nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu mới chỉ tiến hành nghiên cứu kỹ năng xã hội của trẻ vị thành niên ở nông thôn ở khía cạnh mức độ biểu hiện chứ chưa nghiên cứu

về thái độ - sự đánh giá của trẻ về tầm quan trọng của kỹ năng xã hội. Bên cạnh đó, kết quả kỹ năng xã hội của trẻ là do chính trẻ tự báo cáo, cần có các nghiên cứu dựa trên sự đánh giá của cha mẹ, thầy/cô giáo. Một hạn chế nữa của nghiên cứu này là mẫu nghiên cứu mới chỉ gồm 419 trẻ vị thành niên ở 2 tỉnh Bắc Ninh và Phú Thọ, cách thức chọn mẫu thuận tiện nên mức độ đại diện và tính thuyết phục còn hạn chế.

Tài liệu tham khảo

1. Anikó Zsolnai and László Kasik (2014). *Functioning of Social Skills from Middle Childhood to Early Adolescence in Hungary*. The Journal of Emotional Education. Vol. 6. No 2. P. 54 - 68.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003). *Chương trình thực nghiệm giáo dục sống khỏe mạnh và kỹ năng sống cho học sinh trung học cơ sở*.
3. Daniel Goleman (sách dịch) (2007). *Trí tuệ xúc cảm*. NXB Lao động - Xã hội.
4. Nguyễn Thanh Bình (2006). *Giáo dục kỹ năng sống ở Việt Nam*. NXB Thống nhất.
5. Nguyễn Thanh Bình, Lê Thị Thu Hà, Trịnh Thúy Giang (2014). *Giáo trình Giáo dục kỹ năng sống*. NXB Đại học Sư phạm.
6. Brian P. Schneider (2012). *A Structural Analysis of The Social Skills Improvement System Rating Scales, Parent Form: Measurement Invariance Across Race And Language Format*. A Dissertation in School Psychology. The Pennsylvania State University.
7. Frank M. Gresham, Stephen N. Elliott, Ryan J. Kettler (2010). *Base Rates of Social Skills Acquisition/Performance Deficits, Strengths and Problem Behaviors: An Analysis of the Social Skills Improvement System - Rating Scale*. Psychological Assessment. P. 809 - 815. Doi: 10.1037/a0020255.
8. Grace J.C., Don B. (sách dịch) (2004). *Tâm lý học phát triển*. Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
9. Gresham F.M. and Elliott S.N. (2008). *Social Skills Improvement System (SSiS) Rating Scales Manual*. Minneapolis. MN: Pearson.
10. Trương Thị Khánh Hà (2013). *Giáo trình Tâm lý học phát triển*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Kelli A. Hill (2012). *Parent-Adolescent Communication, Social Skills and Academic Performance Among Black Americans*. Master of Science. Howard University.
12. Dương Thị Diệu Hoa (2012). *Giáo trình Tâm lý học phát triển*. NXB Đại học Sư phạm.
13. Nguyễn Công Khanh (2005). *Xúc cảm, tình cảm và các kỹ năng xã hội ở học sinh THPT*. Tạp chí Tâm lý học. Số 6 (75). Tr. 41 - 47.

14. Đỗ Ngọc Khanh (2005). *Nghiên cứu sự tự đánh giá của học sinh trung học cơ sở ở Hà Nội*. Luận án tiến sĩ Tâm lý học. Viện Tâm lý học.
15. Liza Bruni (2015). *The Impact of Teaching of Social Emotional Skills on Student and Teacher Perception of School Success*. A Dissertation In Doctor Of Education, University of St. Francis.
16. Melanie Baerg (2010). *Review of the Social Skills Improvement System Rating Scales*. University of Calgar. Pearson Canada Assessment.
17. Đặng Hoàng Minh và Trần Quỳnh Trang (2016). *Tác động của chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần nổi kết đến việc cải thiện các kỹ năng xã hội ở học sinh tiểu học*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội. Tập 32. Số 1. Tr. 10 - 19.
18. Ngô Giang Nam (2013). *Giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh tiểu học nông thôn miền núi phía Bắc*. Luận án tiến sĩ Khoa học Giáo dục. Đại học Thái Nguyên.
19. Nguyễn Thị Huyền Nhung (2015). *Kỹ năng xã hội của học sinh THPT dân lập trên địa bàn thành phố Hà Nội*. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
20. Riggio R.E. (1986). *Assessment of basic social skills*. Journal of Personality and Social Psychology. Vol. 51. P. 649 - 660.
21. Đinh Thị Hồng Vân, Phan Thị Mai Hương, Đỗ Thị Lệ Hằng (2016). *Mối quan hệ giữa trí tuệ cảm xúc và tự đánh giá về giá trị bản thân của thanh thiếu niên*. Tạp chí Tâm lý học. Số 7. Tr. 38 - 49.